

Tổng hợp kiến thức: Giao tiếp trong tương lai (Communication in the future)

Chuyên đề này cung cấp cho học sinh từ vựng, ngữ pháp và các cấu trúc cần thiết để nói và viết về cách chúng ta sẽ giao tiếp trong tương lai với sự phát triển của công nghệ.

I. Vocabulary (Từ vựng)

Dưới đây là các từ và cụm từ quan trọng liên quan đến chủ đề công nghệ và giao tiếp.

1. Technology and Devices (Công nghệ và Thiết bị)

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm	Nghĩa (Meaning)	Ví dụ (Example)
Telepathy (n)	/tə'lepəθi/	Thần giao cách cảm	In the future, we might use telepathy to communicate directly with our thoughts.
Holography (n)	/hə'ləgrəfi/	Công nghệ ảnh toàn ký (3D)	Holography will allow us to have meetings with 3D images of people.
Video conference (n)	/'vɪdiəʊ 'kɒnfərəns/	Hội nghị truyền hình	My team has a video conference every Monday morning.
Social media (n)	/'səʊʃl 'mi:diə/	Mạng xã hội	Social media has changed the way we connect with friends.
Virtual reality (VR) (n)	/'vɜ:tʃuəl ri'æləti/	Thực tế ảo	With virtual reality , you can attend a concert from your own room.
Augmented reality (AR) (n)	/ɔ:g'mentɪd ri'æləti/	Thực tế tăng cường	Augmented reality apps can overlay information onto the real world.

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm	Nghĩa (Meaning)	Ví dụ (Example)
Smartwatch (n)	/ˈsmɑːtwɒtʃ/	Đồng hồ thông minh	You can send messages and make calls from your smartwatch .

2. Verbs related to Communication (Động từ liên quan)

- **to communicate:** giao tiếp
- **to interact:** tương tác
- **to connect:** kết nối
- **to message / to text:** nhắn tin
- **to video call:** gọi video
- **to teleconference:** họp từ xa qua video
- **to translate:** dịch, phiên dịch

3. Adjectives and Nouns (Tính từ và Danh từ khác)

- **instant (adj):** ngay lập tức (e.g., instant messaging)
- **global (adj):** toàn cầu (e.g., global communication)
- **digital (adj):** kỹ thuật số (e.g., digital communication)
- **non-verbal (adj):** phi ngôn ngữ (e.g., non-verbal cues)
- **communication breakdown (n):** sự cố giao tiếp
- **language barrier (n):** rào cản ngôn ngữ

II. Grammar (Ngữ pháp)

Để nói về giao tiếp trong tương lai, chúng ta cần nắm vững các thì tương lai.

1. The Future Simple Tense (Thì Tương lai đơn: WILL)

Dùng để diễn tả những dự đoán không có căn cứ rõ ràng, quyết định tức thời, lời hứa, lời đề nghị.

Công thức: S + will + V (nguyên thể)

- Câu khẳng định: S + will + V
- Câu phủ định: S + will not (won't) + V
- Câu nghi vấn: Will + S + V?

Ví dụ:

1. I think people **will communicate** using holograms in 2050. (Dự đoán)
2. A: The phone is ringing. B: I **will get** it. (Quyết định tức thời)
3. I promise I **won't tell** anyone your secret. (Lời hứa)

2. The Near Future Tense (Thì Tương lai gần: BE GOING TO)

Dùng để diễn tả những dự đoán có căn cứ, bằng chứng rõ ràng hoặc một kế hoạch, dự định đã được quyết định từ trước.

Công thức: S + am/is/are + going to + V (nguyên thể)

- Câu khẳng định: S + am/is/are + going to + V
- Câu phủ định: S + am/is/are + not + going to + V
- Câu nghi vấn: Am/Is/Are + S + going to + V?

Ví dụ:

1. Look at those dark clouds! It **is going to rain**. (Dự đoán có căn cứ)
2. She has bought a new laptop. She **is going to start** an online course. (Kế hoạch, dự định)
3. We **are going to have** a video conference with our partners in Japan next week. (Kế hoạch)

3. The Future Perfect Tense (Thì Tương lai hoàn thành)

Dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

Công thức: S + will have + V3/V-ed

- Câu khẳng định: S + will have + V3/V-ed
- Câu phủ định: S + won't have + V3/V-ed
- Câu nghi vấn: Will + S + have + V3/V-ed?

Ví dụ:

1. By 2040, scientists **will have invented** devices for telepathic communication.
2. She **will have finished** her report by the time the online meeting starts.
3. **Will you have translated** this document by tomorrow?

4. So sánh WILL và BE GOING TO

Tiêu chí	WILL	BE GOING TO
Dự đoán	Dựa trên quan điểm, suy nghĩ cá nhân, không có bằng chứng. (e.g., I think it will be sunny.)	Dựa trên bằng chứng ở hiện tại. (e.g., The sky is clear. It's going to be sunny.)
Quyết định	Quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói. (e.g., I will help you with that.)	Quyết định, kế hoạch đã có từ trước. (e.g., I'm going to help you tomorrow.)

III. Useful Phrases & Structures (Cụm từ và cấu trúc hữu ích)

1. Making Predictions (Đưa ra dự đoán)

- **I think / believe / suppose that...**

Ví dụ: *I think that we will use virtual reality for most of our meetings.*

- **In the future, people will probably/likely...**

Ví dụ: *In the future, people will probably spend less time on face-to-face communication.*

- **It is predicted that...**

Ví dụ: *It is predicted that language barriers will disappear thanks to translation devices.*

- **There's a high chance that...**

Ví dụ: There's a high chance that AI will play a bigger role in communication.

2. Expressing Opinions (Bày tỏ quan điểm)

- **In my opinion, ... / From my point of view, ...**

Ví dụ: In my opinion, technology makes communication easier and faster.

- **I feel that... / I would say that...**

Ví dụ: I feel that we will lose the art of conversation if we only text.

- **As I see it, ...**

Ví dụ: As I see it, holography is the future of online meetings.

3. Discussing Advantages and Disadvantages (Thảo luận về ưu và nhược điểm)

- **One of the main advantages of ... is that...**

Ví dụ: One of the main advantages of social media is that you can stay connected with friends all over the world.

- **A major drawback/disadvantage is that...**

Ví dụ: A major drawback of online communication is the lack of non-verbal cues.

- **On the one hand, ... On the other hand, ...**

Ví dụ: On the one hand, video calls help us see each other. On the other hand, a poor internet connection can ruin the conversation.